

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----❁-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----❁-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 1 NĂM 2020

-----❁-----

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 04 năm 2020

**MỤC LỤC**

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-34

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Mẫu B 01 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>246.659.910.649</b>	<b>254.559.906.403</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V. 1	<b>25.495.115.389</b>	<b>28.704.762.762</b>
1. Tiền	111		25.495.115.389	27.704.762.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.686.454.857</b>	<b>19.446.476.145</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	22.686.454.857	19.446.476.145
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.325.280.980</b>	<b>120.855.897.895</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	52.009.370.668	30.494.173.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	46.639.788.380	63.870.334.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.397.000.000	18.410.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	9.582.603.295	15.511.253.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(6.303.481.363)	(7.429.863.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V. 6	<b>51.029.760.109</b>	<b>84.804.336.836</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.029.760.109	84.804.336.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.123.299.314</b>	<b>748.432.765</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	802.496.041	618.639.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.320.803.273	4.590.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	-	125.203.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.798.824.085</b>	<b>346.420.879.855</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.671.205.280</b>	<b>97.700.704.616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	80.494.758.135	83.423.542.088
<i>Nguyên giá</i>	222		180.397.977.812	180.343.751.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(99.903.219.677)	(96.920.209.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	14.176.447.145	14.277.162.528
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.794.387.799)	(2.693.672.416)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 11	<b>43.620.820.018</b>	<b>44.442.472.355</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		88.685.070.015	88.685.070.015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(45.064.249.997)	(44.242.597.660)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.922.908.871</b>	<b>6.389.748.881</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	6.291.781.862	5.758.621.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	631.127.009	631.127.009
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>178.734.454.147</b>	<b>184.648.779.232</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	172.166.740.124	178.081.065.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.849.435.769</b>	<b>13.239.174.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	10.595.464.713	10.866.612.088
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.661.012.919	1.661.012.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		592.958.137	711.549.764
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>583.458.734.734</b>	<b>600.980.786.258</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>204.546.005.782</b>	<b>223.524.546.862</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.700.213.385</b>	<b>138.705.266.612</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	24.672.357.673	20.589.907.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	97.809.239	6.585.631.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	6.116.427.693	4.983.699.125
4. Phải trả người lao động	314		4.682.194.252	7.380.344.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	5.614.180.560	1.056.631.193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	3.476.684.044	7.013.850.985
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	2.693.232.152	6.824.921.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	70.567.934.953	82.894.197.818
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.779.392.819	1.376.081.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.845.792.397</b>	<b>84.819.280.250</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	75.745.570.685	74.668.058.538
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	4.171.841.000	5.222.841.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>378.912.728.952</b>	<b>377.456.239.396</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>378.912.728.952</b>	<b>377.456.239.396</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 21	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	19.949.896.479	19.949.896.479
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	45.152.727.438	43.659.351.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.163.535.158	18.792.463.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.989.192.280	24.866.887.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	26.106.769.495	26.143.655.719
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>583.458.734.734</b>	<b>600.980.786.258</b>

Bình Định, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh  
Tổng giám đốc



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2020 -> 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay Từ 01/01/2020 ->	Năm trước Từ 01/01/2019 ->	Năm nay Từ 01/01/2020 ->	Năm trước Từ 01/01/2019 ->
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		207.917.193.252	187.680.107.376	207.917.193.252	187.680.107.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	207.917.193.252	187.680.107.376	207.917.193.252	187.680.107.376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	183.234.812.991	158.601.396.815	183.234.812.991	158.601.396.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.682.380.261	29.078.710.561	24.682.380.261	29.078.710.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	1.620.008.536	1.873.787.702	1.620.008.536	1.873.787.702
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	4.014.291.266	1.915.104.220	4.014.291.266	1.915.104.220
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.341.392.899	1.812.054.586	1.341.392.899	1.812.054.586
8. doanh	24	VI. 7	554.138.636	1.089.156.594	554.138.636	1.089.156.594
9. Chi phí bán hàng	25		11.593.319.904	14.159.822.725	11.593.319.904	14.159.822.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.888.393.235	6.295.503.017	4.888.393.235	6.295.503.017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.360.523.028	9.671.224.895	6.360.523.028	9.671.224.895
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	978.327.017	13.287.273	978.327.017	13.287.273
13. Chi phí khác	32	VI. 6	1.151.416.402	119.340.000	1.151.416.402	119.340.000
14. Lợi nhuận khác	40		(173.089.385)	(106.052.727)	(173.089.385)	(106.052.727)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.187.433.643	9.565.172.168	6.187.433.643	9.565.172.168
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	1.082.231.087	1.336.697.717	1.082.231.087	1.336.697.717
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.105.202.556	8.228.474.451	5.105.202.556	8.228.474.451
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	VI. 9	1.116.010.276	852.806.405	1.116.010.276	852.806.405
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	62		3.989.192.280	7.375.668.046	3.989.192.280	7.375.668.046
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	145	268	145	268

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Mẫu B 03 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 -&gt; 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.187.433.643	9.565.172.168
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	3.905.377.549	3.716.654.606
- Các khoản dự phòng	03		(1.126.382.333)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		191.751.631	101.226.922
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	289.755.421	(2.827.216.712)
- Chi phí lãi vay	06		1.341.392.899	1.812.054.586
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10.789.328.810</b>	<b>12.367.891.570</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.874.701.162)	(5.863.681.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.241.416.737	19.117.202.438
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		333.408.197	(5.845.413.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		205.882.186	547.429.207
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.360.556.139)	(1.824.267.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.605.911.807)	(1.738.357.554)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.930.000	2.090.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.506.755.968)	(2.354.430.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.234.040.854</b>	<b>14.408.462.889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(54.225.876)	(3.199.231.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.226.978.712)	(1.598.396.712)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.731.118.185	5.727.864.282
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.050.086.403)</b>	<b>930.235.933</b>





**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

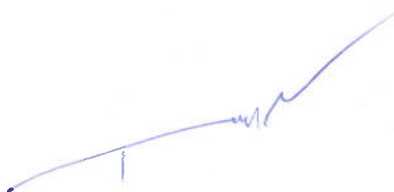
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	107.826.075.267	131.766.968.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(121.406.615.282)	(128.733.249.231)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(2.819.950.000)	(19.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.400.490.015)</b>	<b>(16.216.281.064)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.216.535.564)</b>	<b>(877.582.242)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.704.762.762</b>	<b>24.867.048.278</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			6.888.191	(2.791.353)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>25.495.115.389</b>	<b>23.986.674.683</b>

Bình Định, ngày 28 tháng 04 năm 2020


Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng
  
Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Từ ngày 01/01/2020 -> 31/03/2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần**

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyên Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

	<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>a.</b>	<b>Công ty con</b>				
	Công ty CP DV PT Hạ tầng Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình, 198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	15.000.000.000 10.000.000.000	70,83% 100%	70,83% 100,00%
	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
	Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, Phường Ghềnh Ráng Tp.Quy	5.000.000.000	100%	100,00%
<b>b.</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
	Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương	17.600.000.000	31,28%	31,28%
	Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	40,01%	40,01%
	Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	16.500.000.000	44,97%	44,97%
<b>c.</b>	<b>Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:</b>				
	▶ <b>Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico</b> Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ <b>Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico</b> Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ <b>Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico</b> Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				

**6. Khả năng so sánh thông tin****II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "phải thu về cho vay ngắn hạn"

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác; chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu "phải thu về cho vay dài hạn"

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

#### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được phân loại là ngắn hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên

Các khoản cho vay được phân loại là dài hạn khi có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng thỏa thuận vay giữa 2 bên

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể; các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn khi có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản phải thu được phân loại là dài hạn khi có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

#### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí sản xuất chung

'Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

##### - Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### - Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC

##### - Tài sản cố định thuê tài chính

##### - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD mà TCTy phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi TCTy có trách nhiệm trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh bình thường

Nợ phải trả được phân loại là dài hạn khi TCTy xác định thời gian phải trả là trên 1 năm

Đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, cuối kỳ quyết toán TCTy đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi TCTy mở tài khoản

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là dài hạn khi có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay.. Được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

#### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thì TCTy điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.



## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

#### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì TCTy ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư...ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT....

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho TCTy loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát, TCTy tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, Tcty sẽ tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh thực tế phát sinh quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, quảng bá thương hiệu, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển .....

Chi phí quản lý bao gồm các khoản chi phí về tiền lương của Ban lãnh đạo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của Cán bộ CNV TCTy, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi .....

Đối với các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì TCTy không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### - Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

##### - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	3.778.538.297	1.833.807.122
Tiền gửi ngân hàng	21.716.577.092	25.870.955.640
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.495.115.389</b>	<b>28.704.762.762</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a1. Ngắn hạn	22.686.454.857	-	19.446.476.145	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.686.454.857	-	19.446.476.145	-
a2. Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.686.454.857</b>	<b>-</b>	<b>19.446.476.145</b>	<b>-</b>

**b. Đầu tư tài chính dài hạn****b1. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	3.000	35.000.000	3.000	35.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.451.619.996</b>		<b>7.451.619.996</b>

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

**\* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	883.905.973	883.905.973
<b>Cộng</b>	<b>883.905.973</b>	<b>883.905.973</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**b2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Công ty TNHH SX Dăm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>10.011.622.225</b>	<b>7.520.243.577</b>	<b>12.863.650.406</b>	<b>134.047.269.634</b>	<b>6.995.116.289</b>	<b>13.279.027.078</b>	<b>184.716.929.209</b>
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	1.612.334.438	3.655.085.331	5.456.404.792	(7.617.588.822)	(935.086.507)	1.738.158.831	3.909.308.063
Cổ tức nhận trong kỳ	(1.816.742.400)	(2.226.000.000)	(4.201.400.000)			(2.125.914.834)	(10.370.057.234)
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(34.408.000)	(100.243.577)	(467.748.103)	43.420.253	(192.142.061)	3.402.096.159	2.650.974.671
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2019				(4.744.909.998)		1.918.820.498	(2.826.089.500)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>9.772.806.263</b>	<b>8.849.085.331</b>	<b>13.650.907.095</b>	<b>121.728.191.067</b>	<b>5.867.887.721</b>	<b>18.212.187.732</b>	<b>178.081.065.209</b>
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	554.138.636						554.138.636
Cổ tức nhận trong kỳ							-
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(600.576.000)						(600.576.000)
CLTG trên bảng CĐKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/03/2020							-
Thanh lý khoản đầu tư					(5.867.887.721)		(5.867.887.721)
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>9.726.368.899</b>	<b>8.849.085.331</b>	<b>13.650.907.095</b>	<b>121.728.191.067</b>	<b>-</b>	<b>18.212.187.732</b>	<b>172.166.740.124</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>a. Tổng Công ty PISICO</b>	<b>25.766.399.404</b>	<b>12.988.518.831</b>
Khách hàng HAGEBAU	1.262.729.063	-
Cty TNHH SX TM Tâm Phú	1.635.268.457	601.118.358
Công ty TNHH TM Ánh Việt	8.514.350	55.488.800
Công ty TNHH TM Ánh Vy	4.186.669.405	1.507.579.550
Khách hàng ASINDO	-	2.818.192.859
Cty CP CB Gỗ Nội thất PISICO	7.766.392	
Công ty CP PISICO - Hà Thanh	437.513.930	1.160.399.230
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	12.154.720.006	
Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	-	1.639.003.424
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	963.628.703	1.063.628.703
Công ty TNHH Vạn Đại	1.911.231.113	1.911.231.113
Khách hàng khác	3.198.357.985	2.231.876.794
<b>b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC</b>	<b>5.398.369.813</b>	<b>8.242.831.941</b>
DNTN Phú Lợi	1.864.384.698	1.864.384.698
Cty TNHH TM Phú Mỹ	907.379.828	937.379.828
Cty CP Sản xuất XNK Tân Việt	1.008.191.810	1.008.191.810
Công ty TNHH TM Ánh Việt	-	1.566.860.789
Khách hàng khác	1.618.413.477	2.866.014.816
<b>c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN</b>	<b>128.869.863</b>	<b>328.776.565</b>
Cty TNHH THC Saigontourist	116.341.701	232.683.403
Cty TNHH mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	66.925.000
Khách hàng khác	12.528.162	29.168.162
<b>d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN</b>	<b>20.715.731.588</b>	<b>8.934.046.031</b>
Công ty TNHH Hào Hưng Long An	10.092.107.317	
Công ty CP PISICO Hà Thanh	156.708.232	
Công ty CP Nguyệt Anh	6.333.344.947	-
Cty TNHH SX dăm gỗ Bình Định	3.980.296.100	
Cty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	-	8.934.046.031
Khách hàng khác	153.274.992	-
<b>Cộng</b>	<b><u>52.009.370.668</u></b>	<b><u>30.494.173.368</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>a. Tổng Công ty PISICO</b>	<b>43.445.311.730</b>	<b>60.616.251.180</b>
Công ty TNHH TM Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Cty TNHH Trồng rừng QN	464.171.730	
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	23.000.000.000	43.000.000.000
DNTN Thiện Phú	420.640.000	
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quỳnh Nhân	488.800.000	
Công ty TNHH SX LN Cảnh Toàn	515.240.000	
Khách hàng khác	1.556.460.000	616.251.180



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC</b>	<b>42.537.000</b>	<b>62.537.000</b>
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	-	20.000.000
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Trung Việt	42.537.000	42.537.000
<b>c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN</b>	-	-
<b>d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN</b>	<b>3.151.939.650</b>	<b>3.191.546.050</b>
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900
Cty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	-	1.000.000.000
Khách hàng khác	1.616.243.300	655.849.700
<b>Cộng</b>	<b>46.639.788.380</b>	<b>63.870.334.230</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>- Ngắn hạn</b>	<b>9.582.603.295</b>	<b>15.511.253.993</b>
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	26.878.758	4.067.061
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	38.077.708	62.075.805
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng + Lãi ứng vốn	44.679.514	366.372.986
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.445.534.246	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	1.380.493.150	1.105.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	559.297.951	87.303.392
Công ty CP KD CNN Bình Định	823.319.090	669.747.800
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	438.852.521	664.770.131
Cổ tức được chia	-	7.365.150.400
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	699.040.077	279.057.030
Ký quỹ	1.002.117.130	1.001.656.024
Các khoản khác	91.109.578	77.849.792
<b>- Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.582.603.295</b>	<b>15.511.253.993</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Hàng mua đang đi đường	-	139.228.076
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.248.353.950	14.061.614.853
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.615.226.138	1.489.122.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.091.059.638	31.905.911.971
Thành phẩm tồn kho	10.334.418.066	36.562.849.477
Hàng hóa bất động sản	740.702.317	645.609.522
<b>Cộng</b>	<b>51.029.760.109</b>	<b>84.804.336.836</b>
<b>7. Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	6.303.481.363	7.429.863.696
<b>Cộng</b>	<b>6.303.481.363</b>	<b>7.429.863.696</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

\* Chi tiết:

Tại ngày 31/03/2020			Tại ngày 01/01/2020		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
4.335.307.371	-	Trên 3 năm	4.700.756.821	-	Trên 3 năm
1.289.574.922	387.552.693	Từ 2-3 năm	1.289.574.922	387.552.693	Từ 2-3 năm
1.598.132.734	799.552.234	Từ 1-2 năm	2.724.444.020	1.362.707.876	Từ 1-2 năm
892.875.949	625.304.686	Từ 6 tháng - 1 năm	1.552.133.409	1.086.784.907	Từ 6 tháng - 1 năm
<b>8.115.890.976</b>	<b>1.812.409.613</b>		<b>10.266.909.172</b>	<b>2.837.045.476</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>6.291.781.862</b>	<b>5.758.621.872</b>
- CP Trồng Rừng kinh tế	6.291.781.862	5.758.621.872
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>631.127.009</b>	<b>631.127.009</b>
- Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh Cống	631.127.009	631.127.009
	<b>6.922.908.871</b>	<b>6.389.748.881</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2020	79.800.318.506	83.525.359.098	14.504.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	180.343.751.936
Đầu tư mới	54.225.876	-	-	-	-	54.225.876
<b>Tại 31/03/2020</b>	<b>79.854.544.382</b>	<b>83.525.359.098</b>	<b>14.504.912.399</b>	<b>1.457.678.251</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>180.397.977.812</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2020	35.451.254.830	49.960.062.586	9.371.812.917	1.193.349.125	943.730.390	96.920.209.848
Trích khấu hao	890.476.404	1.824.246.258	217.612.299	37.192.567	13.482.301	2.983.009.829
<b>Tại 31/03/2020</b>	<b>36.341.731.234</b>	<b>51.784.308.844</b>	<b>9.589.425.216</b>	<b>1.230.541.692</b>	<b>957.212.691</b>	<b>99.903.219.677</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2020	44.349.063.676	33.565.296.512	5.133.099.482	264.329.126	111.753.292	83.423.542.088
<b>Tại 31/03/2020</b>	<b>43.512.813.148</b>	<b>31.741.050.254</b>	<b>4.915.487.183</b>	<b>227.136.559</b>	<b>98.270.991</b>	<b>80.494.758.135</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>3.309.570.944</b>	<b>13.607.264.000</b>	<b>54.000.000</b>	<b>16.970.834.944</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	565.049.776	2.088.122.640	40.500.000	2.693.672.416
Trích khấu hao	20.180.311	77.160.072	3.375.000	100.715.383
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>585.230.087</b>	<b>2.165.282.712</b>	<b>43.875.000</b>	<b>2.794.387.799</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	2.744.521.168	11.519.141.360	13.500.000	14.277.162.528
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>2.724.340.857</b>	<b>11.441.981.288</b>	<b>10.125.000</b>	<b>14.176.447.145</b>

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	38.635.719.983	50.049.350.032	88.685.070.015
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>38.635.719.983</b>	<b>50.049.350.032</b>	<b>88.685.070.015</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	34.556.022.357	9.686.575.303	44.242.597.660
Trích khấu hao	647.469.252	174.183.085	821.652.337
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>35.203.491.609</b>	<b>9.860.758.388</b>	<b>45.064.249.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	4.079.697.626	40.362.774.729	44.442.472.355
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>3.432.228.374</b>	<b>40.188.591.644</b>	<b>43.620.820.018</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

**12. Chi phí trả trước**

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	802.496.041	618.639.225
Chi phí trả trước dài hạn	10.595.097.738	10.866.612.088
<b>Cộng</b>	<b>11.397.593.779</b>	<b>11.485.251.313</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại ngày 31/03/2020
VCB Quy Nhơn (a)	82.894.197.818	108.877.075.267	121.406.615.282	203.277.150	70.567.934.953
Vay Việt Nam Đông	68.759.024.368	102.966.000.767	115.671.053.482	-	56.053.971.653
Vay Đô - la Mỹ	9.931.173.450	4.860.074.500	4.684.561.800	203.277.150	10.309.963.300
Vay dài hạn đến hạn trả	4.204.000.000	1.051.000.000	1.051.000.000	-	4.204.000.000
<b>Cộng</b>	<b>82.894.197.818</b>	<b>108.877.075.267</b>	<b>121.406.615.282</b>	<b>203.277.150</b>	<b>70.567.934.953</b>





**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2020
VCB Quy Nhơn (a)	5.222.841.000	0	1.051.000.000	-	4.171.841.000
Vay Việt Nam Đồng	5.222.841.000	0	1.051.000.000	-	4.171.841.000
Cộng	5.222.841.000	0	1.051.000.000	-	4.171.841.000

**14. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
<b>a. Tổng Công ty PISICO</b>	<b>6.663.641.833</b>	<b>4.809.829.134</b>
Công ty TNHH DV TM Tâm Như	311.831.977	-
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	431.692.789	497.992.645
Cty TNHH SX TM DV Đức Thịnh	735.734.374	830.584.375
Cty CP PISICO Hà Thanh	304.627.687	-
DNTN Dệt May TM Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH DV Danh Thắng	721.444.373	-
Công ty TNHH MTV Huỳnh Hồng Nga	1.031.137.332	-
Cty Lào BIDINA	184.582.676	139.228.076
Cty TNHH Hoàng Tâm	352.272.777	-
DNTN Lê Huy Huyền	447.898.432	323.291.650
Các Khách hàng khác	1.142.419.416	2.018.732.388
<b>b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC</b>	<b>41.866.564</b>	<b>41.866.564</b>
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Long	2.539.564	2.539.564
Cty TNHH XD TH Hà Thanh	39.327.000	39.327.000
<b>c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp QN</b>	<b>2.182.144.736</b>	<b>2.232.908.642</b>
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.738.947.945	1.810.562.401
Công ty TNHH TM DV Nội dung số	-	94.600.000
Khách hàng khác	443.196.791	327.746.241
<b>d. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN</b>	<b>15.784.704.540</b>	<b>13.505.303.186</b>
DNTN Thanh Hải	558.144.212	743.471.593
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	2.213.072.275	1.517.367.671
Công ty TNHH Thương Hải Dung Quất	866.403.210	1.065.130.540
Cty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	620.775.800	287.353.000
Công ty CP DT & XD Bình Định	2.153.994	2.153.994
Đặng Chí Hậu	-	1.552.504.600
Khách hàng khác	11.524.155.049	8.337.321.788
<b>Cộng</b>	<b>24.672.357.673</b>	<b>20.589.907.526</b>

**15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
<b>a. Tổng Công ty PISICO</b>	<b>96.968.597</b>	<b>6.585.631.468</b>
Công ty TNHH ĐT XD YT Gia Thanh	-	1.400.000.000
Khách hàng HARTMAN	5.646.904	5.646.904
Khách hàng SMT J/S	6.868.170	6.868.170
Công ty TNHH TM XD Long Phước	-	1.500.000
Khách hàng CCST LTD	23.687.697	23.687.697
Công ty TNHH Trồng Rừng QN	-	4.808.649.831



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Khách hàng FREE STYLE	10.765.826	10.765.826
Khách hàng Charrles Bentley	-	278.513.040
Công ty TNHH SX Gia Hưng	50.000.000	50.000.000
<b>b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC</b>	<b>840.642</b>	-
<b>c. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp QN</b>	-	-
<b>d. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97.809.239</b>	<b>6.585.631.468</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.353.369.108	-	1.806.098.566
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	5.663.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	957.027.603	125.203.484	2.605.911.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.097.232	-	71.025.191
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50.933.750	-	-
Các loại thuế khác	-	620.000.000	-	495.000.000
<b>Cộng</b>	-	<b>6.116.427.693</b>	<b>125.203.484</b>	<b>4.983.699.125</b>

**Chi tiết như sau:**

	Tại ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2020
Thuế GTGT bán hàng nội địa	1.806.098.566	9.439.086.058	6.891.815.516	4.353.369.108
Thuế GTGT hàng NK	5.663.561	4.512.043	10.175.604	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu		1.373.097.809	1.373.097.809	-
Thuế thu nhập DN	2.480.708.323	1.082.231.087	2.605.911.807	957.027.603
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	50.933.750	-	50.933.750
Thuế thu nhập cá nhân	71.025.191	404.636.924	259.649.264	135.097.232
Thuế khác	495.000.000	125.000.000	-	620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.858.495.641</b>	<b>12.490.497.671</b>	<b>11.151.650.000</b>	<b>6.116.427.693</b>

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Chi phí thuê bản quyền truyền hình	564.783.209	-
Lãi vay phải trả	61.295.066	80.458.306
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	72.940.700
Các khoản chi phí khác	242.783.466	160.379.250
Phí hoa hồng môi giới	159.037.009	168.486.921
Tiền nước + Điện + thuê đất	78.616.446	17.563.890
Phí kiểm toán BCTC	57.015.454	243.379.090
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	4.450.649.910	109.423.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	-	204.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.614.180.560</b>	<b>1.056.631.193</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền bảo hành các hạng mục XD CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	134.000.000	134.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	492.108.264	68
Kinh phí công đoàn	739.445.277	759.258.447
Lợi nhuận Phải trả	-	4.669.950.000
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Phải trả Công Đoàn TCTy	306.907.299	283.824.310
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	851.940.131	21.165.494
Các khoản khác	100.197.001	888.089.231
<b>Cộng</b>	<b>2.693.232.152</b>	<b>6.824.921.730</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi****Tại ngày 01/01/2020****1.376.081.787**

Trích từ lợi nhuận sau thuế

3.048.137.000

Thu khác

11.930.000

Chi khen thưởng, phúc lợi

2.656.755.968

**Tại ngày 31/03/2020****1.779.392.819****20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.476.684.044</b>	<b>7.013.850.985</b>
Doanh thu nhận trước cho thuê cơ sở hạ tầng CCN Nhơn	418.442.549	2.357.520.109
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	1.939.403.692	2.585.872.433
Cho thuê Văn phòng làm việc	112.125.000	279.375.000
Doanh thu nhận trước tiền thuê bao Truyền hình cáp +	726.087.803	668.583.443
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	280.625.000	1.122.500.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>75.745.570.685</b>	<b>74.668.058.538</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	72.327.293.321	72.327.293.321
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện.	2.857.027.364	2.335.167.674
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	561.250.000	-
Doanh thu nhận trước Thuê bao TH Cáp + internet	-	5.597.543
<b>Cộng</b>	<b>79.222.254.729</b>	<b>81.681.909.523</b>



**TÔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**21. Vốn chủ sở hữu**

## Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>522.569.600</b>	<b>24.711.282.236</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>42.146.434.037</b>	<b>355.083.621.413</b>
Lợi nhuận năm 2019					29.536.837.879	29.536.837.879
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(2.851.943.355)	(2.851.943.355)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Chia cổ tức					(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(1.019.546.503)	(1.019.546.503)
CL tỷ giá năm 2019			(4.761.385.757)			(4.761.385.757)
Điều chỉnh khác		(522.569.600)			522.569.600	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.949.896.479</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>43.659.351.658</b>	<b>351.312.583.677</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.949.896.479</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>43.659.351.658</b>	<b>351.312.583.677</b>
Lợi nhuận năm 2020					3.989.192.280	3.989.192.280
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(1.895.240.500)	(1.895.240.500)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(600.576.000)	(600.576.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.949.896.479</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>45.152.727.438</b>	<b>352.805.959.457</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Cơ cấu sở hữu**

Cổ đông	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty TNHH TM Ánh	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
<b>Cộng</b>		<b>275.000.000.000</b>		<b>275.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Tổng Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>6.290.244.227</b>	<b>12.626.626.346</b>	<b>18.916.870.573</b>
Lợi nhuận trong năm	1.371.333.979	3.677.229.528	5.048.563.507
Chia cổ tức cho CĐTS	-	(2.819.950.000)	(2.819.950.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(137.245.792)	5.135.417.431	4.998.171.639
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>7.524.332.414</b>	<b>18.619.323.305</b>	<b>26.143.655.719</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Lợi nhuận trong năm	369.931.301	746.078.975	1.116.010.276
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(150.846.500)	(1.002.050.000)	(1.152.896.500)
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>7.743.417.215</b>	<b>18.363.352.280</b>	<b>26.106.769.495</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

	31/03/2020	01/01/2020
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	17.808,24	135.984,18
EURO	306,56	313,14
d. Nợ khó đòi đã xử lý	<b>6.640.552.239</b>	<b>6.640.552.239</b>
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.016.882.600	1.016.882.600

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Tổng doanh thu	<b>207.917.193.252</b>	<b>187.680.107.376</b>
Các khoản giảm trừ		-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207.917.193.252</b>	<b>187.680.107.376</b>

**Trong đó:**

Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	196.740.574.400	176.606.115.052
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	2.878.832.523	3.293.231.194
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	8.297.786.329	7.780.761.130
<b>Cộng</b>	<b>207.917.193.252</b>	<b>187.680.107.376</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	177.059.553.096	152.711.257.444
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng Khu công nghiệp	1.455.088.870	1.624.692.986
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	4.720.171.025	4.265.446.385
<b>Cộng</b>	<b>183.234.812.991</b>	<b>158.601.396.815</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.706.250.000
Lãi tiền gửi, cho vay	1.523.993.664	31.810.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.014.872	135.727.584
<b>Cộng</b>	<b>1.620.008.536</b>	<b>1.873.787.702</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Chi phí lãi vay	1.341.392.899	1.812.054.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá	305.010.646	103.049.634
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	2.367.887.721	-
<b>Cộng</b>	<b>4.014.291.266</b>	<b>1.915.104.220</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Xử lý nợ, Thu hồi nợ	826.755.055	60.000
Thu nhập khác	151.571.962	13.227.273
<b>Cộng</b>	<b>978.327.017</b>	<b>13.287.273</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Chi thù lao HĐQT	124.941.177	117.000.000
Các khoản chi phí khác	1.026.475.225	2.340.000
<b>Cộng</b>	<b>1.151.416.402</b>	<b>119.340.000</b>

**7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	554.138.636	1.089.156.594
<b>Cộng</b>	<b>554.138.636</b>	<b>1.089.156.594</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.187.433.643</b>	<b>9.565.172.168</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.304.116.326</b>	<b>307.866.627</b>
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	979.139.455	-
Các khoản chi phí không được trừ	324.976.871	307.866.627
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>2.080.394.533</b>	<b>3.189.550.212</b>
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	554.138.636	2.795.406.594
Các khoản khác	1.526.255.897	394.143.618
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>5.411.155.436</b>	<b>6.683.488.583</b>
<u>Trong đó:</u>		
Thuế TNDN tính theo thuế suất	1.082.231.087	1.336.697.717
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.082.231.087</b>	<b>1.336.697.717</b>

**9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số tại các Cty con:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	369.931.301	247.491.143
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	746.078.975	605.315.262
<b>Cộng</b>	<b>1.116.010.276</b>	<b>852.806.405</b>

**10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.989.192.280	7.375.668.046
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.989.192.280	7.375.668.046
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>145</b>	<b>268</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.728.355.878	14.813.768.709
Chi phí nhân công	7.900.277.907	12.695.013.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.905.377.549	3.716.654.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.612.353.244	23.789.740.453
Chi phí khác bằng tiền	5.595.382.737	8.973.035.189
<b>Cộng</b>	<b>107.741.747.315</b>	<b>63.988.212.672</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Khấu hao tài sản cố định**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.983.009.829	2.794.286.886
Khấu hao tài sản cố định vô hình	100.715.383	100.715.383
Khấu hao bất động sản	821.652.337	821.652.337
<b>Cộng</b>	<b>3.905.377.549</b>	<b>3.716.654.606</b>

**2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	(1.523.993.664)	(31.810.118)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(1.706.250.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài doanh nghiệp	2.367.887.721	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(554.138.636)	(1.089.156.594)
<b>Cộng</b>	<b>289.755.421</b>	<b>(2.827.216.712)</b>

**3. Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Tiền vay ngân hàng	107.826.075.267	131.766.968.167
<b>Cộng</b>	<b>107.826.075.267</b>	<b>131.766.968.167</b>

**4. Tiền chi trả nợ gốc vay**

	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Tiền vay ngân hàng	(121.406.615.282)	(128.733.249.231)
<b>Cộng</b>	<b>(121.406.615.282)</b>	<b>(128.733.249.231)</b>





**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty cổ các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tài sản bộ phận	179.485.981.683	192.382.904.664	112.627.526.926	115.319.694.169	23.326.509.299	24.895.902.374	-	-	315.440.017.908	332.598.501.207
Tài sản không phân bổ							268.018.716.826	268.382.285.051	268.018.716.826	268.382.285.051
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>179.485.981.683</b>	<b>192.382.904.664</b>	<b>112.627.526.926</b>	<b>115.319.694.169</b>	<b>23.326.509.299</b>	<b>24.895.902.374</b>	<b>268.018.716.826</b>	<b>268.382.285.051</b>	<b>583.458.734.734</b>	<b>600.980.786.258</b>
Nợ phải trả bộ phận	39.975.689.182	38.947.663.976	79.298.764.340	79.755.553.889	10.411.847.061	6.727.997.464	-	-	129.686.300.583	125.431.215.329
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	74.859.705.199	98.093.331.533	74.859.705.199	98.093.331.533
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>39.975.689.182</b>	<b>38.947.663.976</b>	<b>79.298.764.340</b>	<b>79.755.553.889</b>	<b>10.411.847.061</b>	<b>6.727.997.464</b>	<b>74.859.705.199</b>	<b>98.093.331.533</b>	<b>204.546.005.782</b>	<b>223.524.546.862</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/03/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/03/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.620.574.400	176.606.115.052	2.998.832.523	3.293.231.194	8.297.786.329	7.780.761.130	-	-	207.917.193.252	187.680.107.376
Doanh thu hoạt động tài chính	104.291.882	135.727.584	-	-	-	-	1.515.716.654	1.738.060.118	1.620.008.536	1.873.787.702
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	554.138.636	1.089.156.594	554.138.636	1.089.156.594
Thu nhập khác	932.872.472	-	45.454.545	10.500.000	-	2.787.273	-	-	978.327.017	13.287.273
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>197.657.738.754</b>	<b>176.741.842.636</b>	<b>3.044.287.068</b>	<b>3.303.731.194</b>	<b>8.297.786.329</b>	<b>7.783.548.403</b>	<b>2.069.855.290</b>	<b>2.827.216.712</b>	<b>211.069.667.441</b>	<b>190.656.338.945</b>
Giá vốn hàng bán	177.112.802.500	152.867.406.666	1.521.839.466	1.468.543.764	4.600.171.025	4.265.446.385	-	-	183.234.812.991	158.601.396.815
Chi phí bán hàng	11.121.187.848	13.707.407.690	-	-	472.132.056	452.415.035	-	-	11.593.319.904	14.159.822.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.871.322.510	4.390.906.875	(199.316.713)	526.988.297	1.216.387.438	1.377.607.845	-	-	4.888.393.235	6.295.503.017
Chi phí tài chính	305.010.646	103.049.634	-	-	-	-	3.709.280.620	1.812.054.586	4.014.291.266	1.915.104.220
Chi phí khác	1.136.416.402	105.000.000	15.000.000	14.340.000	-	-	-	-	1.151.416.402	119.340.000
<b>Tổng chi phí</b>	<b>193.546.739.906</b>	<b>171.173.770.865</b>	<b>1.337.522.753</b>	<b>2.009.872.061</b>	<b>6.288.690.519</b>	<b>6.095.469.265</b>	<b>3.709.280.620</b>	<b>1.812.054.586</b>	<b>204.882.233.798</b>	<b>181.091.166.777</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.110.998.848</b>	<b>5.568.071.771</b>	<b>1.706.764.315</b>	<b>1.293.859.133</b>	<b>2.009.095.810</b>	<b>1.688.079.138</b>	<b>(1.639.425.330)</b>	<b>1.015.162.126</b>	<b>6.187.433.643</b>	<b>9.565.172.168</b>
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.788.065.251	1.828.782.006	852.000.051	853.915.960	1.265.312.247	1.033.956.640	-	-	3.905.377.549	3.716.654.606
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	54.225.876	2.391.092.637	-	500.000.000	-	-	-	-	54.225.876	2.891.092.637

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan****Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu

**Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Từ 01/01/2020 -&gt; 31/03/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 -&gt; 31/03/2019</b>
Công ty CP CNN Bình Định	Ứng vốn	4.277.000.000	-
	Lãi cho vay	81.236.290	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	1.502.348.386	
	Cổ tức được chia	-	600.200.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Cổ tức được chia	-	825.792.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Mua hàng	54.025.432.550	33.248.155.860
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	22.712.512	19.250.513
	Lãi ứng trước tiền hàng	275.493.150	-
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	20.534.932.920	30.832.259.550
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Lãi ứng trước tiền hàng	650.534.246	-
	Thu hoàn ứng trước	20.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu cho thuê VP	22.712.512	19.250.513
	Doanh thu bán gỗ	3.032.243.079	557.617.500
	Cho vay	16.710.000.000	-
	Lãi cho vay	471.994.559	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	8.466.220.000	4.189.220.000
	Phải thu khác ngắn hạn	750.984.090	669.747.800
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.100.700.000
	Phải thu khách hàng	7.766.392	-
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Phải thu khác ngắn hạn	-	990.950.400
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khách hàng	594.222.162	1.160.399.230
	Phải trả người bán	304.627.687	-
	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.226.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	8.514.350	1.622.349.589
	Ứng trước cho người bán	17.000.000.000	17.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	1.380.493.150	1.105.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Ứng trước cho người bán	23.000.000.000	43.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.445.534.246	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	4.186.669.405	1.507.579.550
	Phải thu về cho vay	30.930.780.000	14.220.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	559.297.951	87.303.392
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Phải thu khách hàng	3.980.296.100	-
Công ty Bidina Lào	Phải trả người bán	184.582.676	139.228.076

Bình Định, ngày 27 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Đức Phước  
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc